

Số: 89/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh
đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP, ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 43/2015/NĐ-CP, ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 42/2015/TT-BTNMT, ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập quy hoạch tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT, ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa, đập dâng;

Thực hiện Quyết định số 1786/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050;

Sau khi xem xét Tờ trình số 217/TTr-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

MỤC TIÊU VÀ PHÂN VÙNG QUY HOẠCH

Điều 1. Mục tiêu tổng quát

1. Điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2018-2025, định

hướng 2035 đối với lĩnh vực tài nguyên nước trong điều kiện biến đổi khí hậu, đồng thời tạo lập các cơ sở pháp lý cấp thiết cho công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh.

2. Đảm bảo sự đồng bộ, liên vùng, liên hồ, khai thác hợp lý, bền vững và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên nước tỉnh.

3. Tạo lập các cơ sở pháp lý và khoa học cho việc ban hành các quyết định liên quan lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh; đầu tư khoa học công nghệ mới, nâng cao hiệu quả việc quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên nước phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Mục tiêu cụ thể

1. Phân bổ và chia sẻ tài nguyên nước phải hài hòa, hợp lý giữa các ngành, các địa phương, ưu tiên sử dụng nước cho sinh hoạt, sử dụng nước mang lại giá trị kinh tế cao, bảo đảm dòng chảy môi trường.

2. Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước dưới đất, phối hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt để cung cấp ổn định nước sinh hoạt, công nghiệp và nông nghiệp. Hạn chế xây dựng các công trình khai thác nước tại các nguồn nước không đảm bảo về chất lượng và trữ lượng.

3. Đảm bảo cấp nước tối thiểu cho sinh hoạt và các vùng có tiềm năng phát triển về nông nghiệp mà hiện trạng đang thiếu nước. Đảm bảo nguồn nước cho sinh hoạt, nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (đảm bảo đủ nước tưới cho toàn bộ diện tích ruộng lúa), du lịch, dịch vụ cho các vùng còn lại của tỉnh.

4. Tăng cường tái sử dụng nước thải phục vụ sản xuất công nghiệp sau khi đã được xử lý và các ngành khác nếu chất lượng đảm bảo.

5. Đảm bảo nước cho hệ sinh thái thủy sinh và duy trì môi trường các dòng sông.

6. Nâng cao nhận thức của người dân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

Điều 3. Phân vùng quy hoạch

Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh phân chia thành 03 vùng và phân nhỏ thành các tiểu vùng như sau (*phụ lục 01*):

1. Vùng I: Thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên 398.791ha (đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt tại Quyết định số 3947/QĐ/BNN-KH, ngày 08 tháng 11 năm 2004), bao gồm 68 xã thuộc các huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Đức Thọ, thị xã Hồng Lĩnh, Nghi Xuân, Can Lộc, Lộc Hà và 10 xã Bắc huyện Thạch Hà.

2. Vùng II: Bao gồm 16 xã, phường của thành phố Hà Tĩnh, 21 xã còn lại của huyện Thạch Hà và 24 xã của huyện Cẩm Xuyên.

3. Vùng III: Bao gồm toàn bộ huyện Kỳ Anh, thị xã Kỳ Anh và 03 xã phía Nam (Cẩm Minh, Cẩm Lạc, Cẩm Lĩnh) của huyện Cẩm Xuyên.

Chương II

QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 4. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ tài nguyên nước

1. Đảm bảo đủ nước sử dụng cho sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng.
2. Đảm bảo cung cấp nước cho ngành nông nghiệp.
3. Đảm bảo cung cấp nước cho nuôi trồng thủy sản.
4. Đảm bảo cung cấp nước cho phát triển du lịch - dịch vụ.
5. Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện, phát triển công nghiệp, ưu tiên các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung.

Điều 5. Lượng nước sử dụng để phân bổ

1. Tổng lượng nước mặt đến trên địa bàn tỉnh lên tới 10,7 tỷ m³ nước. Tuy nhiên, có tới gần 5,2 tỷ m³ nước là lượng nước lũ không thể kiểm soát được (trôi ra biển trong mùa lũ) và chỉ có khoảng 5,5 tỷ m³ nước, chiếm 51,4% là có thể sử dụng được;
2. Tổng lượng nước dưới đất tiềm năng là 6.923.220 m³/ngày tương đương với khoảng 2,53 tỷ m³/năm và tổng trữ lượng có thể khai thác được khoảng 0,253 tỷ m³/năm.

(Phụ lục 02)

Điều 6. Phân bổ tài nguyên nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng

1. Trong những năm trung bình: Tổng lượng nước đến và tích trữ trên địa bàn toàn tỉnh là 11.360,44 triệu m³; nhu cầu nước sử dụng hiện tại là 2.303,69 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 91,37 triệu m³; đến năm 2025 lượng nước đến là 11.948,67 triệu m³, nhu cầu sử dụng là 2.638,31 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 21,38 triệu m³; đến năm 2035 lượng nước đến là 12228,07 triệu m³, nhu cầu sử dụng là 2760,37 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 19,17 triệu m³;
2. Năm nước đến với tần suất P=85%: Tổng lượng nước đến và tích trữ trên địa bàn toàn tỉnh là 7.844,99 triệu m³; nhu cầu sử dụng hiện tại là 2.303,69 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 137,87 triệu m³; đến năm 2025 lượng nước đến là 8.411,65 triệu m³, nhu cầu sử dụng là 2.638,31 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 63,51 triệu m³; đến năm 2035 lượng nước đến là 8635,03 triệu m³, nhu cầu sử dụng là 2.760,37 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 55,73 triệu m³;
3. Năm nước đến với tần suất P=95%: Tổng lượng nước đến và tích trữ trên địa bàn toàn tỉnh là 6.540,28 triệu m³; nhu cầu sử dụng hiện tại là 2.303,69 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 186,79 triệu m³; đến năm 2025 lượng nước đến là 6.917,23 triệu m³, nhu cầu sử dụng là 2.638,31 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 149,33 triệu m³; đến năm 2035 lượng

nước đến là 6.923,44 triệu m³; nhu cầu sử dụng là 2.760,37 triệu m³, lượng nước thiếu trong một số tháng là 174,30 triệu m³;

4. Theo tính toán thì lượng nước đến và tích trữ trên địa bàn toàn tỉnh là khá dồi dào, nhiều hơn lượng nước cần sử dụng rất lớn. Tuy nhiên, do phân bố không đồng đều giữa các mùa trong năm và giữa các vùng, khu vực nên vẫn không đáp ứng hết các nhu cầu sử dụng nước cho các ngành kinh tế xã hội. Trong trường hợp này, cần ưu tiên phân bổ nước cho sinh hoạt, dòng chảy môi trường, đảm bảo tỷ lệ 100%, ngành nông nghiệp đạt tỷ lệ phân bổ khoảng 85%.

(Phụ lục 03)

Điều 7. Phân vùng chức năng nguồn nước

Chức năng của nguồn nước chính là mục đích khai thác, sử dụng của các sông, suối, hồ, đập được xác định theo nhiệm vụ cấp nước của từng đối tượng. Trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh các sông, suối, hồ, đập chủ yếu có các chức năng cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tưới nước cho nông nghiệp hoặc cấp nước cho thủy sản. Một số ít con sông, hồ ngoài các chức năng trên còn được sử dụng để cấp nước thủy điện như sông Ngân Sâu, Ngân Phố, hồ Kẽ Gõ, hồ Ngân Trươi.

(Phụ lục 04)

Điều 8. Mạng giám sát tài nguyên nước

1. Giai đoạn 2018-2020: Duy trì, quản lý 02 trạm thủy văn đo lưu lượng đã có (trạm Hòa Duyệt và Sơn Diệm), bổ sung 10 điểm giám sát phân bố;

2. Giai đoạn 2020-2025: Duy trì, quản lý 02 trạm thủy văn đo lưu lượng, 10 điểm giám sát phân bố đã có; bổ sung thêm 02 trạm thủy văn đo lưu lượng và 04 điểm giám sát phân bố.

3. Giai đoạn 2025-2035: Duy trì, quản lý 04 trạm thủy văn đo lưu lượng, 14 điểm giám sát phân bố đã có; bổ sung thêm 03 trạm thủy văn đo lưu lượng.

(Phụ lục 05)

Chương III

QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Điều 9. Bảo vệ nguồn nước mặt

1. Bảo vệ nguồn sinh thủy

a) Bảo vệ và phát triển rừng: Tăng cường trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, đến năm 2020 nâng cao tỷ lệ che phủ rừng và chất lượng của độ che phủ đạt 57%; Đến năm 2020 nâng tổng số diện tích rừng phòng hộ (quy hoạch) lên tổng diện tích 113.218ha, trong đó rừng tự nhiên 80.806ha, rừng trồng 22.015ha, đất chưa có rừng 9.658ha và đất khác 739ha. Quy hoạch chuyển đổi hoặc bổ sung chức năng rừng đặc dụng ở một số khu rừng phòng hộ có giá trị đa dạng sinh học cao ở vùng thượng lưu sông Ngân

Phổ, Ngàn Trươi, Ngàn Sâu. Tăng cường diện tích trồng rừng phòng hộ ở các vùng/tiểu vùng có độ dốc lớn, đồng thời tích cực trồng rừng tại những nơi có độ dốc thấp, thâm thực bì thuộc đối tượng trồng rừng để nâng cao hiệu quả của rừng phòng hộ. Quy hoạch rừng phòng hộ gắn liền với các công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện đầu nguồn: Kê Gõ, Ngàn Trươi...

b) Bảo vệ hồ chứa: Tăng cường các biện pháp bảo vệ, duy trì diện tích rừng trong phạm vi lưu vực hồ, cấm mố hành lang bảo vệ hồ chứa, ưu tiên các hồ đang cấp nước đa mục tiêu.

c) Duy trì, phục hồi các nguồn nước: Duy trì dòng chảy tối thiểu trên dòng chính sông Ngàn Phố, Ngàn Trươi, Ngàn Sâu, sông La, sông Nghèn, sông Rào Cái, sông Quyền... và các sông độc lập ven biển. Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm không đáp ứng được cho mục đích sử dụng sinh hoạt trên các tại các vùng/tiểu vùng (Vùng I, Vùng II, Vùng III). Phục hồi các nguồn nước bị ô nhiễm không đáp ứng được cho mục đích tưới, nuôi trồng thủy sản trên các đoạn sông tại các vùng/tiểu vùng, đặc biệt là Vùng III.

d) Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu (*Phụ lục 06*).

2. Bảo vệ chất lượng nước mặt

a) Xây dựng mạng quan trắc tài nguyên nước, giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các khu dùng nước, các sông suối chính, các hồ khai thác sử dụng nước lớn như các hồ thủy điện, thủy lợi, các khu công nghiệp... nhằm phát hiện sớm các vi phạm trong khai thác tài nguyên nước đặc biệt các khu vực có nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

b) Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của Nghị định số 43/2015/NĐ-CP, ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

c) Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Các nguồn nước thải trước khi xả vào nguồn nước phải được xử lý đạt quy chuẩn cho phép.

d) Xác định dòng chảy tối thiểu cho các sông, suối và cần giám sát chặt chẽ để duy trì được dòng chảy tối thiểu.

đ) Tăng cường bảo vệ nguồn sinh thủy bằng cách duy trì và phát triển diện tích rừng đầu nguồn. Nghiêm cấm khai thác rừng thuộc lưu vực các hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh như hồ Bộc Nguyên, hồ Ngàn Trươi, hồ Kê Gõ, hồ Sông Rác... Đối với các nguồn nước bị cạn kiệt do bồi lấp dòng sông như sông Nghèn, sông Già, sông Rào Cái, sông Quyền... cần rà soát và tiến hành nạo vét, khơi thông dòng chảy.

e) Xây dựng cơ sở dữ liệu chất lượng nước.

Điều 10. Bảo vệ nước dưới đất

1. Xác định chỉ số hạ thấp mực nước; xác định mực nước hạ thấp cho phép của các tầng chứa nước, ngưỡng giới hạn khai thác nước dưới đất tại các

khu vực có nguy cơ hạ thấp mực nước. Kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất, đảm bảo 100% các công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất phải có giấy phép; các hộ gia đình khai thác phải đăng ký khai thác nước với chính quyền địa phương.

2. Thực hiện bảo vệ nước dưới đất trong hoạt động khoan, đào, khai thác nước dưới đất theo quy định tại Thông tư số 75/2017/TT-BTNMT, ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo Thông tư 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 11. Mạng giám sát chất lượng nước mặt, nước dưới đất và nước thải

1. Giai đoạn năm 2018-2020: Tổng số điểm quan trắc, giám sát: 167 điểm.
2. Giai đoạn năm 2020-2025: Tổng số điểm quan trắc, giám sát: 173 điểm (tăng 06 điểm so với giai đoạn 2018-2020).
3. Giai đoạn năm 2025- 2035: Tổng số điểm quan trắc, giám sát: 208 điểm quan trắc (tăng 35 điểm so với năm 2020-2025).

Chương IV GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Điều 12. Giải pháp phi công trình

1. Giải pháp về thông tin tuyên truyền:
 - a) Công bố điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 sau khi được phê duyệt;
 - b) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phổ biến pháp luật về tài nguyên nước trong các cơ quan chuyên môn ở cấp cơ sở (cấp huyện và cấp xã);
 - c) Thực hiện các biện pháp tuyên truyền giáo dục trong nhân dân: phát tờ rơi, phát động phong trào và khuyến khích người dân sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ nguồn nước...;
 - d) Công khai các thông tin về các cơ sở gây ô nhiễm và các nguồn nước bị ô nhiễm cho nhân dân biết và phát huy sức mạnh cộng đồng trong theo dõi, giám sát các hoạt động bảo vệ nguồn nước;
 - đ Xây dựng các chương trình phổ biến kiến thức trong nhà trường: phát động cuộc thi tìm hiểu, nâng cao nhận thức về các hoạt động bảo vệ tài nguyên nước; tổ chức tham quan đến các địa điểm ô nhiễm và các địa điểm làm tốt công tác bảo vệ tài nguyên nước.

2. Giải pháp tăng cường năng lực tổ chức bộ máy quản lý

- a) Bộ máy quản lý: Thống nhất và củng cố hệ thống quản lý tài nguyên nước từ cấp sở đến các phòng, ban của các huyện, thành phố, thị xã, bảo đảm

phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện bố trí cán bộ chuyên môn phù hợp phụ trách quản lý tài nguyên nước.

b) Cơ chế chính sách: Ngoài các quy định về quản lý tài nguyên nước hiện hành, giao các cơ quan chức năng nghiên cứu hoàn thiện, bổ sung và xây dựng cơ chế chính sách đáp ứng nhu cầu của người dân, phù hợp với điều kiện tự nhiên - xã hội của tỉnh.

3. Tăng cường năng lực quản lý tài nguyên nước

a) Nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước: Xây dựng chương trình cụ thể để tuyển dụng cán bộ có trình độ và năng lực chuyên môn phù hợp. Tăng cường tập huấn cho các cán bộ về các văn bản liên quan đến quản lý tài nguyên nước: Luật tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn dưới Luật; nâng cao năng lực chuyên môn về quản lý tài nguyên nước;

b) Xây dựng, hoàn thiện quy trình vận hành chứa các hồ chứa; điều tiết liên hồ cấp nước; xây dựng qui hoạch phòng chống tác hại của nước; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc khai thác sử dụng, xả thải đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung;

c) Xây dựng cơ chế đối thoại, trao đổi thông tin, cơ chế trách nhiệm giữa các cộng đồng ven sông với các đơn vị khai thác sử dụng tài nguyên nước và cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước;

d) Tăng cường các hoạt động giám sát của các bên liên quan thông qua mạng giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước.

4. Công tác quản lý và cấp phép về tài nguyên nước

a) Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước tập trung những vùng đang và có nguy cơ thiếu nước, những khu vực có nhu cầu khai thác nước tăng mạnh trong kỳ quy hoạch;

b) Thực hiện chương trình kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước theo định kỳ; kiểm kê hiện trạng khai thác sử dụng nước;

c) Hoàn thiện, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước, gắn với cơ sở dữ liệu về môi trường, đất đai và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý của sở Tài nguyên và Môi trường, bảo đảm tích hợp với hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước, cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Trung ương;

d) Thực hiện việc quy hoạch chi tiết khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước ở từng địa bàn hành chính. Đồng thời, căn cứ diễn biến nguồn tài nguyên nước, tình hình thực tế về số lượng, chất lượng các nguồn nước và khai thác, sử dụng nước, định kỳ rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cho phù hợp với yêu cầu thực tế;

đ) Xây dựng chương trình giám sát và báo cáo về tình hình khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các khu vực thuộc địa bàn tỉnh;

e) Thực hiện việc rà soát, kiểm tra thường xuyên, phát hiện các tổ chức, cá nhân khai thác nước mặt chưa có giấy phép hoặc chưa đăng ký;

f) Định kỳ lập danh sách các tổ chức, cá nhân chưa có giấy phép, thông báo và công bố trên các phương tiện thông tin;

g) Lập danh sách các tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tài nguyên nước bị kiểm tra, xử lý và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng;

h) Hoàn tất việc đăng ký, cấp phép, xử lý đối với các công trình khai thác tài nguyên nước đã có để đưa vào quản lý theo quy định;

i) Xây dựng và thực hiện chương trình thanh tra, kiểm tra hằng năm, kết hợp với công tác kiểm tra đột xuất, chú trọng đối với các tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng nước lớn, các công trình có quy mô khai thác lớn và đối với các khu vực nằm trong vùng hạn chế, vùng cấm khai thác;

5. Giải pháp trồng rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn

Trên mỗi lưu vực sông cần ưu tiên trồng vào rừng đầu nguồn và những vùng đất dốc, có cường độ mưa lớn để giảm lượng dòng chảy mặt, tăng khả năng lưu trữ nước ngầm vào mùa lũ, bổ sung nước vào mùa kiệt, từ đó tăng hệ số khai thác nước.

6. Giải pháp xây dựng ngân hàng dữ liệu tài nguyên nước

a) Để nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên nước, xây dựng ngân hàng dữ liệu tài nguyên nước là rất cần thiết. Đây là công cụ đắc lực giúp cho cơ quan quản lý nắm bắt, cập nhật thông tin liên quan đến tài nguyên nước một cách nhanh chóng, đầy đủ.

b) Ngân hàng dữ liệu tài nguyên nước của tỉnh bao gồm: thông tin về tình hình nguồn nước (số lượng chất lượng), thông tin về công trình khai thác, xả thải trên nguồn nước, thông tin về tình hình cấp phép, thông tin về mạng lưới quan trắc, giám sát tài nguyên nước...

7. Giải pháp về khoa học công nghệ

a) Trong quan trắc, giám sát tài nguyên nước sử dụng công nghệ tự động và truyền số liệu kỹ thuật số từ các trạm quan trắc về trung tâm quản lý dữ liệu;

b) Sử dụng công nghệ định vị vệ tinh toàn cầu (GPS) kết hợp với các công cụ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý; công nghệ phân tích ảnh viễn thám;

c) Triển khai kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu để phòng, chống, giảm nhẹ tác động của hạn hán;

d) Áp dụng các biện pháp, công nghệ tiên tiến nhằm sử dụng tiết kiệm nước, tái sử dụng nước trong các ngành kinh tế, đặc biệt là công nghệ tưới tiết kiệm nước trong sản xuất nông nghiệp.

Điều 13. Giải pháp công trình

1. Xây dựng mạng quan trắc giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước mặt, nước dưới đất và xả nước thải vào nguồn nước: Xây dựng và vận hành hiệu quả hệ thống mạng lưới giám sát tài nguyên nước có nhiệm vụ giám sát hoạt động khai thác sử dụng nước, xả nước thải vào nguồn nước trên khu vực; đồng thời theo dõi việc thực hiện quy hoạch phân bổ tài nguyên nước và phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước.

2. Cải tạo và nâng cấp xây dựng công trình điều hòa nguồn nước: Đầu tư kinh phí cho việc thực hiện các dự án, chương trình đề xuất của quy hoạch. Ưu tiên việc xây dựng, nâng cấp hoàn thiện hệ thống thủy lợi Ngân Trươi, Cẩm Trang, sửa chữa các hồ chứa thuộc dự án WB8.

3. Xây dựng phương án và cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước đối với:

a) Hồ chứa thủy điện, thủy lợi và các hồ chứa nước khác;

b) Hồ tự nhiên, nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung; hồ, ao lớn có chức năng điều hòa ở các khu vực khác; đầm, phá tự nhiên;

c) Sông, suối, kênh, rạch là nguồn cấp nước, trực tiêu nước hoặc có tầm quan trọng đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường;

d) Các nguồn nước liên quan đến hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, có giá trị cao về đa dạng sinh học, bảo tồn văn hóa và bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

4. Từng bước đầu tư hòa mạng đầu nối giữa các hồ chứa lớn trong toàn tỉnh: Đầu tư nghiên cứu, xây dựng đầu nối hệ thống kênh cấp nước hạ lưu (hoặc trước đập) các hồ chứa lớn nhằm sử dụng tối ưu, bổ sung hỗ trợ, trữ nước, cấp nước của các hồ chứa, tiến tới hoàn thiện hệ thống hòa mạng cấp nước liên hồ trong toàn tỉnh.

Điều 14. Tổng kinh phí dự kiến thực hiện 19 dự án ưu tiên trong quy hoạch là 144,5 tỷ đồng.

1. Giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025: tổng mức đầu tư là 92 tỷ đồng;

2. Giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2035: tổng mức đầu tư là 52,5 tỷ đồng.

(Phụ lục 07)

Chương V

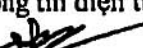
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.


Điều 16. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin VP HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

Phụ lục 01. Bảng phân vùng dùng nước tỉnh Hà Tĩnh
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

Vùng	Diện tích đất					
	Đất tự nhiên (ha)	Đất nông nghiệp (ha)	Nuôi trồng thủy sản (ha)	Hồ chứa	Trạm bơm	Đập dâng
Vùng I						
<i>Tiểu vùng 1.1: Gồm toàn bộ huyện Nghi Xuân</i>	22.000	13.210,8	563	17	8	5
<i>Tiểu vùng 1.2: Gồm toàn bộ huyện Can Lộc, Lộc Hà, thị xã Hồng Lĩnh, 16 xã vùng giữa huyện Đức Thọ, 10 xã vùng phía Bắc huyện Thạch Hà.</i>	66.372,73	55.994,51	789,2	36	215	3
<i>Tiểu vùng 1.3: Gồm toàn bộ huyện Hương Sơn</i>	110.400	17.832	369	88	22	5
<i>Tiểu vùng 1.4: Gồm huyện Hương Khê, Vũ Quang và 05 xã vùng thượng huyện Đức Thọ</i>	196.448	182.012	173,2	131	12	17
<i>Tiểu vùng 1.5: Gồm 7 xã ngoài đê La Giang, huyện Đức Thọ</i>	3.571	2.731,67	65,17		30	1
Vùng II: Gồm 16 xã, phường thành phố Hà Tĩnh, 21 xã huyện Thạch Hà và 24 xã huyện Cẩm Xuyên.	88.323	70.807,68	1.174,6	28	82	10
Vùng III						
<i>Tiểu vùng 3.1: Gồm 03 xã phía Nam huyện Cẩm Xuyên, 07 xã phía Bắc huyện Kỳ Anh.</i>	22.133,97	18.272,39	261,03			
<i>Tiểu vùng 3.2: Gồm 14 xã phía Nam huyện Kỳ Anh và 12 xã, phường thị xã Kỳ Anh.</i>	90.551	66.321	851	45	12	16

Phụ lục 02. Lượng nước sử dụng để phân bổ
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Lượng nước mặt sử dụng để phân bổ

T T	Huyện/thị	Tổng lượng nước mặt (tr.m ³)	Lượng nước lũ không kiểm soát được (tr.m ³)	Lượng nước mặt có thể sử dụng (tr.m ³)
1	Tp. Hà Tĩnh	112,75	21,95	90,80
2	Tx, Hồng Lĩnh	83,38	6,03	77,34
3	Hương Sơn	1.670,03	1.079,62	590,42
4	Đức Thọ	301,93	0,00	301,93
5	Vũ Quang	1.056,71	778,97	277,74
6	Nghi Xuân	323,08	127,90	195,18
7	Can Lộc	450,06	0,00	450,06
8	Hương Khê	2.244,82	1.556,54	688,28
9	Thạch Hà	692,46	183,86	508,60
10	Cẩm Xuyên	1.323,52	136,99	1.186,54
11	Kỳ Anh	1.621,74	847,27	774,47
12	Lộc Hà	199,60	19,89	179,71
13	Tx. Kỳ Anh	620,47	439,75	180,72
	Tổng	10.700,57	5.198,78	5.501,79

b) Lượng nước ngầm sử dụng để phân bổ

STT	Huyện	Tổng tiềm năng NĐĐ theo huyện (m ³ /ngày)	Tổng trừ lượng có thể khai thác trong huyện (m ³ /ngày)
1	Hương Sơn	1.149.555	114.955
2	Đức Thọ	221.982	22.198
3	TX Hồng Lĩnh	59.551	5.955
4	Nghi Xuân	278.167	27.817
5	Lộc Hà	144.507	14.451
6	Can Lộc	235.323	23.532
7	TP Hà Tĩnh	105.391	10.539
8	Thạch Hà	428.750	42.875
9	Cẩm Xuyên	478.265	47.826
10	Huyện Kỳ Anh	541.383	54.138
11	TX Kỳ Anh	161.559	16.156
12	Hương Khê	2.418.894	241.889
13	Vũ Quang	699.893	69.989
	Tổng	6.923.220	692.320
	(Tính ra tỷ m ³ /năm)	2,527	0,253

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục 03. Tỷ lệ phân bổ nước cho các vùng
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

(đơn vị: triệu m³)

Kỳ QH	Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	XII	Tổng
Năm nước đến Trung Bình										
Hiện trạng	Wđến	10,74	8,09	9,74	11,52	24,42	18,24	20,10	11,42	341,26
	Wđùng	9,09	10,46	11,47	11,13	8,35	5,32	5,75	10,73	95,73
	Wđ-Wđ	1,65	-2,37	-1,73	0,39	16,07	12,92	14,35	0,69	245,53
2025	Wđ	11,68	8,77	10,16	12,04	25,60	17,61	19,40	12,45	342,75
	Wđ	9,21	10,61	11,62	11,28	8,50	5,50	5,94	10,91	98,15
	Wđ-Wđ	2,48	-1,83	-1,46	0,75	17,10	12,11	13,46	1,53	244,60
2035	Wđ	12,71	9,52	10,66	12,65	27,00	17,14	18,88	13,56	347,40
	Wđ	9,40	10,80	11,81	11,47	8,69	5,69	6,13	11,10	100,44
	Wđ-Wđ	3,31	-1,28	-1,15	1,17	18,31	11,45	12,75	2,46	246,96
Năm nước đến 85%										
Hiện trạng	Wđến	7,80	5,96	7,13	8,31	17,03	12,81	14,08	8,22	236,58
	Wđùng	9,09	10,46	11,47	11,13	8,35	5,32	5,75	10,73	95,73
	Wđ-Wđ	-1,29	-4,50	-4,34	-2,82	8,68	7,48	8,33	-2,51	140,85
2025	Wđ	8,44	6,42	7,41	8,66	17,84	12,39	13,61	8,92	237,70
	Wđ	9,21	10,61	11,62	11,28	8,50	5,50	5,94	10,91	98,15
	Wđ-Wđ	-0,77	-4,19	-4,21	-2,62	9,34	6,89	7,67	-1,99	139,55
2035	Wđ	9,14	6,93	7,75	9,08	18,80	12,08	13,27	9,68	240,96
	Wđ	9,40	10,80	11,81	11,47	8,69	5,69	6,13	11,10	100,44
	Wđ-Wđ	-0,26	-3,87	-4,06	-2,40	10,11	6,39	7,14	-1,43	140,51
Năm nước đến 95%										
Hiện trạng	Wđến	6,27	4,85	5,76	6,63	13,18	9,97	10,94	6,55	181,92
	Wđùng	9,09	10,46	11,47	11,13	8,35	5,32	5,75	10,73	95,73
	Wđ-Wđ	-2,82	-5,62	-5,71	-4,50	4,83	4,65	5,19	-4,18	86,19
2025	Wđ	6,75	5,20	5,98	6,90	13,79	9,66	10,59	7,07	182,82
	Wđ	9,21	10,61	11,62	11,28	8,50	5,50	5,94	10,91	98,15
	Wđ-Wđ	-2,46	-5,41	-5,64	-4,38	5,29	4,16	4,65	-3,84	84,67
2035	Wđ	6,75	5,20	5,98	6,90	13,79	9,66	10,59	7,07	182,82
	Wđ	9,40	10,80	11,81	11,47	8,69	5,69	6,13	11,10	100,44
	Wđ-Wđ	-2,65	-5,60	-5,83	-4,57	5,09	3,97	4,46	-4,03	82,37

Ghi chú: Lượng nước đến phân bổ ở bảng trên có kể thêm lượng nước từ các hồ chứa và trạm bơm lấy nước trên sông Lam

TT	Tên sông	Từ vị trí	Đến vị trí	Chức năng chính của nguồn nước
7	Sông Cày	Núi Tác Cam	Nhập lưu sông Nghèn	1. Cấp nước cho nông nghiệp 2. Cấp nước cho thủy sản
8	Sông Rào Cái	Hồ Kê Gõ	Đến sông Gia Hội	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho nông nghiệp 3. Cấp nước cho thủy sản 4. Giao thông thủy 5. Cấp nước cho thủy điện
9	Sông Gia Hội	Thượng nguồn tại xã Cẩm Thạch, Cẩm Xuyên	Đổ vào sông Cửa Nhượng	1. Cấp nước cho thủy sản
10	Sông Đồng Kèn	Núi Ông Bàng	Biển	1. Cấp nước cho thủy sản
11	Sông Cửa Sốt	Từ Hộ Độ (hợp lưu Rào Cái và sông Nghèn)	Biển	1. Cấp nước cho thủy sản 2. Giao thông thủy
12	Sông Rác	Sau hồ Sông Rác huyện Kỳ Anh	Cửa Nhượng	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho nông nghiệp 3. Cấp nước cho thủy sản 4. Cấp nước cho công nghiệp
13	Sông Quyền	Núi Phụng Hoàng, xã Cẩm Sơn	Đổ vào sông Cửa Nhượng	1. Cấp nước cho nông nghiệp 2. Cấp nước cho thủy sản
14	Sông Trí	Sau hồ Thượng Sông Trí	Cửa Khẩu, xã Kỳ Hải, Kỳ Anh	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho nông nghiệp 3. Cấp nước cho thủy sản 4. Cấp nước cho công nghiệp
15	Sông Rào Trỏ	Sau hồ Rào Trỏ (huyện Kỳ Anh)	Ranh giới tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình	1. Cấp nước cho sinh hoạt 2. Cấp nước cho nông nghiệp 3. Cấp nước cho thủy sản 4. Cấp nước cho công nghiệp
16	Sông Quyền	Núi Hoành Sơn, Kỳ Anh	Cửa Khẩu, xã Kỳ Ninh, Kỳ Anh	1. Cấp nước cho nông nghiệp 2. Cấp nước cho thủy sản 3. Cấp nước cho công nghiệp

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 05. Mạng giám sát tài nguyên nước
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Mạng giám sát phân bổ nguồn nước tại các trạm thủy văn đo lưu lượng

TT	Tên trạm	Tên Sông	Địa điểm		Vị trí		Kỳ quy hoạch			Ghi chú
			Xã	Huyện	Kinh độ	Vĩ độ	đến 2020	đến 2025	đến 2035	
1	Chu Lễ	Ngàn Sâu	Hương Thủy	Hương Khê	1054300	181100			x	KP-XM
2	Hoà Duyệt	Ngàn Sâu	Đức Liên	Đức Thọ	1053556	182244	x	x	x	ĐHĐ
3	Kẻ Gỗ	Rào Cái	Cẩm Mỹ	Cẩm Xuyên	1055507	181226		x	x	KP-XM
4	La Khê	Ngàn Sâu	Hương Trạch	Hương Khê	1054900	180400			x	KP-XM
5	Sông Rác	Rác	Cẩm Lạc	Cẩm Xuyên	1060500	181100			x	KP-XM
6	Sơn Diệm	Ngàn Phố	Sơn Diệm	Hương Sơn	1052140	183027	x	x	x	ĐHĐ
7	Trại Trụ	Tiêm	Hương Phú	Hương Khê	1053452	181056		x	x	KP-XM
Tổng cộng							02	04	07	

b) Mạng giám sát phân bổ nguồn nước tại các công trình khai thác, sử dụng và phát triển nguồn nước

Ký hiệu	Vị trí	Địa điểm		Giai đoạn		
		Xã	Huyện	2018-2020	2020-2025	2025-2035
PB1	Hồ Bộc Nguyên	Cẩm Thạch	Cẩm Xuyên	x	x	x
PB2	Hồ Kẻ Gỗ	Cẩm Mỹ	Cẩm Xuyên	x	x	x
PB3	Hồ Sông Rác	Cẩm Minh	Cẩm Xuyên	x	x	x
PB4	Hồ Thượng Tuy	Cẩm Sơn	Cẩm Xuyên	x	x	x
PB5	Hồ Thượng Sông Trí	Kỳ Hoa	Kỳ Anh	x	x	x
PB6	Hồ Kim Sơn	Kỳ Hoa	Kỳ Anh	x	x	x
PB7	Hồ Đá Hàn	Hòa Hải	Hương Khê	x	x	x

PB8	Hồ Cửa Thờ-Trại Tiểu	Đông Lộc, Mỹ Lộc	Can Lộc		x	x
PB9	Hồ Vực Trống	Phú Lộc	Can Lộc		x	x
PB10	Hồ Cu Lây-Trường Lão	Phúc Lộc	Can Lộc		x	x
PB11	Hồ Bình Hà	Thường Nga	Can Lộc		x	x
PB12	Hồ Ngân Trươi	-	Vũ Quang	x	x	x
PB13	Đập Vũ Quang	-	Vũ Quang	x	x	x
PB14	Hồ Rào Trỏ	-	TX Kỳ Anh	x	x	x
Tổng cộng				10	14	14

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ TĨNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 06. Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

a) Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu theo địa giới hành chính

(Đơn vị: m³/s)

Huyện	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Tp. Hà Tĩnh	0,80	0,72	0,80	0,78	0,80	0,78	0,80	0,80	0,78	0,80	0,78	0,80	9,44
Hồng Lĩnh	0,56	0,51	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	0,56	0,54	0,56	0,54	0,56	6,58
Hương Sơn	11,35	10,25	11,35	10,99	11,35	10,99	11,35	11,35	10,99	11,35	10,99	11,35	133,65
Đức Thọ	2,04	1,85	2,04	1,98	2,04	1,98	2,04	2,04	1,98	2,04	1,98	2,04	24,05
Vũ Quang	7,29	6,58	7,29	7,05	7,29	7,05	7,29	7,29	7,05	7,29	7,05	7,29	85,83
Nghi Xuân	2,18	1,97	2,18	2,11	2,18	2,11	2,18	2,18	2,11	2,18	2,11	2,18	25,64
Can Lộc	3,05	2,75	3,05	2,95	3,05	2,95	3,05	3,05	2,95	3,05	2,95	3,05	35,88
Hương Khê	15,67	14,15	15,67	15,16	15,67	15,16	15,67	15,67	15,16	15,67	15,16	15,67	184,47
Thạch Hà	4,91	4,43	4,91	4,75	4,91	4,75	4,91	4,91	4,75	4,91	4,75	4,91	57,78
Cẩm Xuyên	9,47	8,55	9,47	9,16	9,47	9,16	9,47	9,47	9,16	9,47	9,16	9,47	111,47
Kỳ Anh	11,65	10,52	11,65	11,27	11,65	11,27	11,65	11,65	11,27	11,65	11,27	11,65	137,12
Lộc Hà	1,38	1,25	1,38	1,34	1,38	1,34	1,38	1,38	1,34	1,38	1,34	1,38	16,28
Tx Kỳ Anh	4,47	4,04	4,47	4,33	4,47	4,33	4,47	4,47	4,33	4,47	4,33	4,47	52,69

b) Lượng nước đảm bảo dòng chảy tối thiểu theo phân vùng sử dụng nước

(Đơn vị: m³/s)

Tiểu vùng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Tổng
Tiểu vùng 1.1	2,71	2,44	2,71	2,62	2,71	2,62	2,71	2,71	2,62	2,71	2,62	2,71	31,81
Tiểu vùng 1.2	8,65	7,81	8,65	8,37	8,65	8,37	8,65	8,65	8,37	8,65	8,37	8,65	101,8
Tiểu vùng 1.3	14,26	12,88	14,26	13,80	14,26	13,80	14,26	14,26	13,80	14,26	13,80	14,26	167,9
Tiểu vùng 1.4	28,89	26,09	28,89	27,96	28,89	27,96	28,89	28,89	27,96	28,89	27,96	28,89	340,11
Tiểu vùng 1.5	0,43	0,39	0,43	0,41	0,43	0,41	0,43	0,43	0,41	0,43	0,41	0,43	5,02
Tiểu vùng 2	15,51	14,01	15,51	15,01	15,51	15,01	15,51	15,51	15,01	15,51	15,01	15,51	182,64
Tiểu vùng 3.1	3,84	3,47	3,84	3,72	3,84	3,72	3,84	3,84	3,72	3,84	3,72	3,84	45,25
Tiểu vùng 3.2	16,50	14,90	16,50	15,96	16,50	15,96	16,50	16,50	15,96	16,50	15,96	16,50	194,22

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 07. Danh mục dự án thực hiện và kế hoạch thực hiện các dự án ưu tiên
(Kèm theo Nghị quyết số 89/NQ-HĐND, ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh)

(Đơn vị: triệu đồng)

ST T	Tên dự án	Nguồn kinh phí	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí	
					Đến 2025	Đến 2035
I	NHÓM GIẢI PHÁP PHI CÔNG TRÌNH				76.000	39.500
1	Chương trình phổ biến, tuyên truyền pháp luật về TNN	NSNN	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	1.000	1.000
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu về TNN phục vụ công tác quản lý TNN tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	8.000	
3	Thống kê, kiểm kê hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	8.000	
4	Đánh giá tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt, nguồn nước mặt	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2.000	2.000
5	Khoanh định khu vực cấm, hạn chế khai thác và khu vực phải đăng ký khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	4.000	4.000
6	Quy hoạch lưu vực sông tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	5.000	
7	Xây dựng chương trình nâng cao năng lực quản lý tài nguyên nước tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	2.000	
8	Xây dựng, hoàn chỉnh quy trình vận hành hồ chứa của một số hồ chính trên địa bàn	NSNN, các nguồn huy động/tài	Sở NN&PT NT	Các sở, ngành, địa phương liên	2.000	

ST T	Tên dự án	Nguồn kinh phí	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí	
					Đến 2025	Đến 2035
	tỉnh	trợ khác		quan		
9	Điều tra, đánh giá chi tiết TNN dưới đất phục vụ xây dựng công trình cấp nước cho vùng núi tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	10.000	
10	Xây dựng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt chính, quan trọng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	8.000	8.000
11	Điều tra, đánh giá thực trạng về trữ lượng, chất lượng tài nguyên nước dưới đất tại các giếng khoan, lập kế hoạch khai thác sử dụng nước dưới đất tại các giếng khoan trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	10.000	20.000
12	Phát triển rừng phòng hộ các địa bàn đầu nguồn quan trọng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở NN&PT NT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	10.000	
13	Điều tra cập nhật cơ sở dữ liệu TNN tỉnh Hà Tĩnh phục vụ công tác quản lý	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan		2.000
14	Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến TNNM, và khả năng đáp ứng nhu cầu khai thác, sử dụng TNNM trong điều kiện biến đổi khí hậu	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan		1.500
15	Nghiên cứu, xây dựng mô hình dự báo hạn hán nhằm khai thác nước hợp lý cho nông nghiệp khu vực Lộc Hà	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan		1.000
16	Quy hoạch phòng chống tác hại của nước trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	3.000	
17	Nghiên cứu xác định giải pháp đầu nối hòa mạng và điều tiết cấp nước liên hồ chứa lớn trong toàn tỉnh đảm bảo nước cho sinh hoạt, nông	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT/ Sở KH&CN	Các sở, ngành, địa phương liên quan	3.000	

ST T	Tên dự án	Nguồn kinh phí	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Kinh phí	
					Đến 2025	Đến 2035
	nghiệp, công nghiệp, phát triển kinh tế xã hội					
II	NHÓM GIẢI PHÁP CÔNG TRÌNH				16.000	13.000
1	Xây dựng bể, lu chứa nước theo quy mô làng xã phục vụ cấp nước khu vực vùng cao khan hiếm nước tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở NN&PT NT	Các sở, ngành, địa phương liên quan	16.000	10.000
2	Xây dựng mạng quan trắc, giám sát TNN tỉnh Hà Tĩnh	NSNN, các nguồn huy động/tài trợ khác	Sở TN&MT	Các sở, ngành, địa phương liên quan		3.000